

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN KHÁNH
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:15/2018/HNGĐ-ST

Ngày 2-11-2018.

V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN KHÁNH, TỈNH NINH BÌNH

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Huế.

Ông Đinh Văn Khiêm.

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Khanh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Quỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 2 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 101/2018/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2018 về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐST - HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị H; có mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 6, C, xã C, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ: Xóm 16, xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn M; vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm 6, C, xã C, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trần Thị H trình bày: Chị và anh Phạm Văn M sau gần 6 tháng tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn ngày 4 tháng 01 năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Sau khi

kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, trong cuộc sống luôn bất đồng quan điểm. Năm 2009 do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên anh chị đã sống ly thân và không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng không có kết quả. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không về đoàn tụ được nên chị xin ly hôn với anh Phạm Văn M.

Về con chung (riêng): Chị và anh M có 1 con chung là cháu Phạm Văn Đ sinh ngày 15 tháng 10 năm 2006. Anh M là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đ từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay và luôn đảm bảo được quyền lợi của cháu. Do cháu Đ có nguyện vọng ở với anh M nên chị đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Văn Đ sinh ngày 15 tháng 10 năm 2006 cho anh M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị xác định chị có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu Đ là 1.000.000 đồng/ tháng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa hôm nay chị đề nghị Tòa án chấp nhận việc chị có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng đối với cháu Đ là 1.000.000đ kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị và anh M không có con riêng nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Chị và anh Phạm Văn M không có tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 25 tháng 9 năm 2018 bị đơn là anh Phạm Văn M trình bày: Anh và chị Trần Thị H sau 6 tháng tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn vào ngày 4 tháng 1 năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp và anh chị đã sống ly thân nhau 9 năm nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân hai bên gia đình cũng phân tích, động viên chị H về vợ chồng chung sống với nhau nhưng chị H không nhất trí. Anh nhận thấy vợ chồng không có khả năng về đoàn tụ, tình cảm vợ chồng không còn. Do vậy nay chị H có đơn xin ly hôn, anh nhất trí và không có ý kiến gì.

Về con chung (riêng): Vợ chồng anh có một con chung là cháu Phạm Văn Đ sinh ngày 15 tháng 10 năm 2006. Cháu Đ hiện nay đang do anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay vợ chồng ly hôn nguyện vọng của cháu Đ muốn ở với anh. Do vậy anh đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Văn Đ sinh ngày 15 tháng 10 năm 2006 cho anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh nhất trí với mức cấp dưỡng chị H đưa ra là 1.000.000 đồng / tháng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh và chị H không có con riêng nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Anh và chị H không có tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp. Do vậy nay ly hôn anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị H được ly hôn với anh Phạm Văn M.

- Về con chung: Giao cháu Phạm Văn Đ, sinh ngày 15 tháng 10 năm 2006 cho anh M trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu Đ trưởng thành đủ 18 tuổi; chị H phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh M 1.000.000 đồng/ tháng kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom con chung sau khi ly hôn.

- Về án phí: Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng định kỳ để sung quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh Phạm Văn M, anh M có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

2/ Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Phạm Văn M là hợp pháp. Sau 3 năm chung sống hạnh phúc thì chị H và anh M phát sinh mâu thuẫn do tính tính không hợp. Thực tế chị H và anh M đã sống ly thân từ năm 2009 cho đến nay và đều xác định vợ chồng không còn khả năng về

đoàn tụ. Chị H xin ly hôn và anh M cũng nhất trí. Điều này chứng tỏ tình trạng vợ chồng giữa chị H và anh M đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn .

3/ Về con chung (riêng): Chị Trần Thị H và anh Phạm Văn M có một con chung là cháu Phạm Văn Đ sinh ngày 15 tháng 10 năm 2006, hiện anh M là người trực tiếp nuôi cháu Đ. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, chị H và anh M đều đề nghị Tòa án giao cháu Đ cho anh M tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh M nhất trí việc chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Đ là 1.000.000đ/ tháng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa chị H vẫn đề nghị Tòa án giao cháu Đ cho anh M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H đề nghị Tòa án chấp nhận việc chị có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho cháu Đ là 1.000.000 đồng kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Qua xác M tại địa phương thì anh M nuôi dưỡng cháu Đ luôn đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu. Nguyên vọng của cháu Đ muốn ở với anh M khi chị H, anh M ly hôn. Xét thấy việc giao con chung cho anh M nuôi dưỡng, chăm sóc và chị H có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con là phù hợp với lợi ích của cháu Đ. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu về việc nuôi con khi ly hôn của nguyên đơn .

Chị Trần Thị H và anh Phạm Văn M không có con riêng nên anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp: Trần Thị H và anh Phạm Văn M không có tài sản chung (riêng), công nợ và đất nông nghiệp nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

5/ Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Phạm Văn M được ly hôn.

2/ Về con chung: Giao cháu Phạm Văn Đ sinh ngày 15 tháng 10 năm 2006 cho anh Phạm Văn M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tự lập được cuộc sống. Chị Trần Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng cho cháu Đ là 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*) kể từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom con chung.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3/ Về án phí: Chị Trần Thị H phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ. Án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/ 0001898 ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Chị Trần Thị H còn phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện Yên Khánh .
- Chi cục THA dân sự huyện Yên Khánh.
- UBND xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Phương